TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2020/DSPT
Ngày: 26-5-2020
V/v tranh chấp đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường.**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Long.**

Bà **Lê Thúy Cầu.**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Vũ Thanh Thủy** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:*** Ông **Nguyễn Thế Vinh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26-5-2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 238/2019/TLPT-DS ngày 05-9-2019 về "Tranh chấp đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DSST ngày 01-7-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 764/2020/QĐ-PT ngày 28-4-2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn H**; cư trú tại: Germany (Cộng hòa liên bang Đức), vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Trương Ngọc A**; địa chỉ cư trú: thành phố Đà Nẵng (Giấy ủy quyền ngày 12-12-2018), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư **Nguyễn Hữu P** - Văn phòng Luật sư D thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Tuyết N**; địa chỉ cư trú: thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Nguyễn Văn S**; địa chỉ cư trú: thành phố Đà Nẵng (Giấy ủy quyền ngày 23-3-2019 và ngày 05-9-2019) có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Luật sư **Trần tuấn L** - Công ty TNHH hai thành viên H thuộc Đoàn Luật sư

thành phố Đà Nẵng, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Thân Thị O; cư trú tại: Germany (Cộng hòa liên bang Đức), vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Trương Ngọc A**; địa chỉ cư trú: thành phố Đà Nẵng (Giấy ủy quyền ngày 16-4-2018), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, ông Nguyễn Văn H trình bày:

- Ông là Việt kiều sinh sống tại Cộng hòa liên bang Đức về Đà Nẵng đầu tư, kinh doanh. Trong quá trình kinh doanh ông quen biết bà Nguyễn Thị Tuyết N, sau đó ông và bà N sống chung với nhau như vợ chồng. Trong thời gian này, bà N đã tạo niềm tin để ông cung cấp tài chính cho bà N đứng tên nhiều giao dịch mua bán bất động sản và cũng vì quá tin tưởng, ông đã đưa cho bà N nhiều khoản tiền mà không có giấy tờ, ngoại trừ một số lần tiền được chuyển khoản thông qua Ngân hàng. Việc hợp tác đầu tư và các giao dịch giữa ông và bà N chỉ dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau. Tổng số tiền mà ông đã chuyển cho bà N tính đến nay vào khoảng 41,45 tỷ đồng, chưa kể lợi nhuận từ việc đầu tư.

Tuy nhiên, thấy đã chuyển cho bà N rất nhiều tiền mà không có chứng từ chứng minh, nên ông đề nghị bà N làm giấy tờ chứng minh nguồn gốc các tài sản đầu tư của ông. Bà N tạo niềm tin với ông bằng cách lập tờ di chúc vảo ngày 04-3-2015, tại Văn phòng Công chứng T, thành phố Đà Nẵng, với nội dung: "N có mệnh hệ gì thì ông sẽ là người được hưởng thụ toàn bộ tài sản". Do đó, ngày 21-5-2015, ông lại tiếp tục dùng lô đất tại số 16, đường H, quận S, thành phố Đà Nẵng thế chấp cho Ngân hàng X - Chi nhánh X, Đà Nẵng để vay tiếp 05 tỷ đồng cho bà N mượn lấy vốn làm ăn. Sau đó, bà N có dấu hiệu không trả vốn vay cho Ngân hàng.

Trong khoảng thời gian ông và bà N chung sống tại nhà số 52, đường S 2, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng (từ khoảng tháng 4 đến tháng 9 năm 2016), ông đã nhiều lần nhắc nhở bà N làm giấy tờ sang tên trả lại tài sản cho ông, nhưng bà N tìm nhiều cách thoái thác, tránh né, đồng thời tiếp tục trấn an ông. Khoảng tháng 8-2017, ông và bà N đến Văn phòng Công chứng N- Đà Nẵng để ký hợp đồng sang tên trả lại cho ông 02 lô đất, nhưng khi mọi thủ tục đã được soạn xong, thì bà N không mang theo Giấy chứng minh nhân dân, nên không công chứng được. Sau đó, bà N cố tình trì hoãn đến lại Văn phòng Công chứng cho đến khi ông phải trở về Đức. Khi ông về Đức, bà N đã bán toàn bộ nhà đất và cắt liên lạc với ông. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu bà N phải thanh toán cho ông số tiền 7.850.000.000 đồng mà ông chuyển khoản qua Ngân hàng cho bà N vào ngày 05-6-2015, ngày 16-6-2015, ngày 25-9-2015 và ngày 12-10-2015.

Ngày 13-5-2019, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về nội dung: Do không chứng minh được ông Khúc Văn S chuyển khoản số tiền 4.000.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Tuyết N, tại Chứng từ

chuyển khoản ngày 12-10-2015 của Phòng Giao dịch khách hàng - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Ngân hàng thương mại Y (Thành phố Hà Nội) là tiền của ông Nguyễn Văn H, nên rút yêu cầu đối với bà N về số tiền 4.000.000.000 đồng này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút thêm một phần yêu cầu khởi kiện về nội dung: Do ngày 04-8-2015, bà N đã chuyển trả cho ông H số tiền 500.000.000 đồng, tại Chứng từ chuyển khoản ngày 04-8-2015 của Ngân hàng thương mại Y - Chi nhánh H - Phòng giao dịch N (thành phố Đà Nẵng) và ngày 12-7-2017, bà N đã chuyển trả cho ông H số tiền 1.000.000.000 đồng, tại Chứng từ chuyển khoản ngày 12-7-2017 của Ngân hàng thương mại Z - Phòng giao dịch C (thành phố Đà Nẵng), nên rút yêu cầu đối với bà N về tổng số tiền 1.500.000.000 đồng nêu trên.

Do đó, ông Nguyễn Văn H rút yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị Tuyết N đối với tổng số tiền 5.500.000.000 đồng. Chỉ còn yêu cầu bà N hoàn trả cho ông số tiền 2.350.000.000 đồng.

Bị đơn, bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:

Bà không vay mượn tiền của ông Nguyễn Văn H hay bà Thân Thị O (là vợ ông H). Từ năm 2009, bà và ông Nguyễn Văn H gặp nhau tại Đà Nẵng rồi phát sinh tình cảm yêu đương và sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2010 đến năm 2017. Năm 2017, vợ ông H là bà Thân Thị O phát hiện được quan hệ của bà với ông H, nên yêu cầu bà chấm dứt và buộc ông H trở về Đức. Kể từ thời gian này, bà và ông H cũng chấm dứt quan hệ tình cảm.

Trong thời gian sống chung với ông H, vì tin tưởng bà nên ông H mượn tài khoản của bà để giao dịch tiền ông H bán đất. Sau đó, ông H lại lấy để mua đất hoặc đặt cọc tiền mua đất. Cũng có lúc bà chuyển khoản tiền cho khách hàng theo yêu cầu của ông H. Do đó, bà không đồng ý trả lại tiền theo yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thành T trình bày: Ông là em ruột của bà Nguyễn Thị Tuyết N, nhưng ông không biết việc giao dịch chuyển tiền giữa ông Nguyễn Văn H với bà Nguyễn Thị Tuyết N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DSST ngày 01-7-2019, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng:

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 5, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 91, Điều 147 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản ly và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu tranh chấp về đòi tài sản của ông Nguyễn Văn H đối với bà Nguyễn Thị Tuyết N.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N phải thanh toán cho ông Nguyên Văn H số tiền 2.350.000.000 dồng (hai tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến

khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận, thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu về số tiền 5.500.000.000 đồng (năm tỷ năm trăm triệu đồng) của ông Nguyễn Văn H đối với bà Nguyễn Thị Tuyết N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 12-7-2019, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (là ông Nguyễn Văn S kháng cáo bản án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Nguyên đơn cho rằng: Trong thời gian sống chung như vợ chồng với bà Nguyễn Thị Tuyết N, ông Nguyễn Văn H đã cho bà N vay rất nhiều tiền để bà N đầu tư làm ăn. Khi ông H yêu cầu bà N sang tên một số lô đất cho ông, thì bà N tìm mọi cách né tránh. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu bà N phải trả cho ông số tiền 7.850.000.000 đồng. Ngày 13-5-2019, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về số tiền 4.000.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút thêm yêu cầu khởi kiện về số tiền 1.500.000.000 đồng. Do đó, ông Nguyễn Văn H chỉ còn yêu cầu bà N hoàn trả cho ông số tiền 2.350.000.000 đồng và được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận. Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 12-7-2019, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn kháng cáo; đơn kháng cáo của đương sự là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá các chứng cứ chưa khách quan, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Như vậy, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Trong thời gian sống chung như vợ chồng với bà Nguyễn Thị Tuyết N, ông Nguyễn Văn H đã nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của bà N để giao dịch mua bán đất, cụ thể:

Ngày 05-6-2015, ông Nguyễn Văn H chuyển số tiền 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng) từ tài khoản số 7790205128602 vào tài khoản số 2016206033911, mang tên Nguyễn Thị Tuyết N, mở tại Ngân hàng X - Chi nhánh P (bút lục số 14); ngày 16-6-2015, ông Nguyễn Văn H chuyển số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) từ tài khoản số 7790205128602 vào tài khoản số 2016206033911, mang tên bà Nguyễn Thị Tuyết N, mở tại Ngân hàng X - Chi nhánh P (bút lục số 13) và ngày 25-9-2015, ông Nguyễn Văn H tiếp tục chuyển số tiền 1.750.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng) vào tài khoản số 040032500457, mang tên bà Nguyễn Thị Tuyết N mở tại Ngân hàng Z - Chi nhánh Đà Nẵng (bút lục số 12).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác minh nội dung này và được Ngân hàng X - Chi nhánh X, Đà Nẵng xác nhận (bút lục số 105); Ngân hàng Z - Chi nhánh Đà Nẵng xác nhận (bút lục số 108); đồng thời, nội dung chuyển tiền qua lại giữa ông Nguyễn Văn H với bà Nguyễn Thị Tuyết N đã được bà N thừa nhận. Như vậy, có cơ sở để xác định tổng số tiền ông H đã chuyển vào tài khoản của bà N là 3.850.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà N đã chuyển trả lại vào tài khoản của ông H tổng số tiền là 1.500.000.000 đồng (Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm lệnh chuyển tiền, giấy nộp tiền - bút lục số 172 và Giấy nộp tiền mặt số 0027 - bút lục số 173), từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền 2.350.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị Tuyết N khẳng định trong quá trình chung sống như vợ chồng, vì tin tưởng nhau, nên ông Nguyễn Văn H mượn tài khoản của bà để giao dịch tiền ông H bán đất, sau đó ông H rút ra để mua đất hoặc đặt cọc tiền mua đất. Giao dịch chuyển tiền vào tài khoản của bà N rồi rút ra để mua bán đất được thực hiện nhiều lần. Ngoài 02 lần chuyển tiền được thể hiện tại Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm lệnh chuyển tiền, giấy nộp tiền và Giấy nộp tiền mặt số 0027 (bút lục số 172, 173) thì bà N còn cung cấp nhiều tài liệu thể hiện việc bà N chuyển tiền để ông H giao dịch mua, bán đất, cụ thể: Tại hóa đơn GTGT, kiêm lệnh chuyển tiền, giấy nộp tiền của Ngân hàng Sacombank ngày 01-7-2015 (bút lục số 163) thể hiện: Người nộp tiền Nguyễn Thị Tuyết N, người thụ hưởng Trần Thiện Khoa, tài khoản số 070026582340, số tiền 1.159.600.000 đồng, nội dung: anh H chuyển tiền mua đất; Giấy nộp tiền mặt số 0091 của Ngân hàng Y ngày 11-8-2015 (bút lục số 164) thể hiện: Người nộp tiền Nguyễn Thị Tuyết N, người nhận tiền Nguyễn Kim Hoa, số tài khoản 75310000085388, số tiền 750.000.000 đồng, nội dung: nộp tiền vào tài khoản chị Hoa mua đất cho anh H; Giấy nộp tiền mặt số 0082 của Ngân hàng Y ngày 04-8-2015 (bút lục số 157) thể hiện: Người nộp tiền Nguyễn Thị Tuyết N, người thụ hưởng Nguyễn Văn B, số tài khoản 75310000098711, số tiền 2.000.000.000 đồng, nội dung chuyển tiền đất cho anh H.

Theo các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thì trong thời gian chung sống như vợ chồng, giữa ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Tuyết N đã sử dụng tài khoản của nhau để giao dịch mua bán đất, với nhiều đối tượng, tại nhiều địa phương và việc giao dịch này được thực hiện nhiều lần, trong thời gian dài. Chỉ

tính những lần bà N chuyển tiền cho ông H (được thể hiện tại các biên lai nộp tiền) thì số tiền bà N chuyển cho ông H đã vượt quá số tiền ông H chuyển cho bà N. Do đó, có cơ sở để xác định bà Nguyễn Thị Tuyết N không còn nợ tiền ông Nguyễn Văn H. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến 03 Biên lai chuyển tiền (bút lục số 157, 163, 164) như đã nêu trên để khấu trừ số tiền bà N đã trả cho ông H, mà buộc bà N phải thanh toán cho ông H số tiền 2.350.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) là không đủ căn cứ, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Tuyết N.

Như vậy, kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, quan điểm tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét và có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Các quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4]. Về án phí:

Do kháng cáo được chấp nhận, nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì vác lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Văn S.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DSST ngày 01-7-2019, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Áp dụng Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản Điều 274, khoản 1 Điều 372 và Điều 373 của Bộ luật Dân sự năm 2015

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về đòi tài sản của ông Nguyễn Văn H đối với bà Nguyễn Thị Tuyết N.

3. Về án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Nguyễn Thị Tuyết N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; trả lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết N số tiền tạm án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001844 ngày 16-7-2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng (do ông Nguyễn Văn S nộp thay).

- Bà Nguyễn Thị Tuyết N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 79.000.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 57.925.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001567 ngày 22-12-2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng; ông Nguyễn Văn H còn phải chịu 21.075.000 đồng (hai mươi mốt triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- TANDTC - Vụ II;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà nẵng;
- Cục THA dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Cường